



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vôi địa kỹ thuật, túi trữ nước ngọt

- Văn phòng: 414 Lầu 5 – Lũy Bán Bích – Phường Tân Phú – Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3973 7277 - 3973 7278 - 3973 7276 \* Fax: (84.28) 3973 7279
- Nhà máy: C11 – C15 Cụm CN Nhựa Đức Hòa Hạ - Xã Đức Hòa – Tỉnh Tây Ninh  
Tel: (84) 0272.377 9328 \* Fax: (84) 0272.377 9255  
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com



Số: 63/2026/CV-TDH  
No: 63/2026/CV-TDH

TP.HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2026  
Ho Chi Minh City, October 23, 2026

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission*

Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên công ty/Company name: Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng/*Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company*

Địa chỉ/Address: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Tân Phú, TP.HCM/414 Fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/Tel: (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán/ Stock symbol: TPC

Sàn niêm yết/Stock Exchange: SGDCK TP.HCM/Ho Chi Minh Stock Exchange

Người thực hiện công bố thông tin/ Person authorized to disclose information: **Tôn Thị Hồng Minh** – P. Chủ tịch HĐQT là người được ủy quyền CBTT/ Vice Chairperson and person authorized to disclose information

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường/Abnormal ☐ Theo yêu cầu/As request ☒ Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố/Information disclose:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 riêng và giải trình/Financial statement of Q3 2026 and explain changing profit
- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 hợp nhất và giải trình/Consolidated financial statement of Q3 2026 and explain changing profit
- Nghị quyết HĐQT số 08.2026/ Resolution of BOD No. 08.2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/This information was published on the company's website on 23/10/2026 tại đường dẫn/at: <http://tandaihungplastic.com/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

### Nơi nhận/Recipients:

- Như kính gửi/As recipients;
- Lưu/ Achieve: VP, TCKT/Office dept, Acc dept./

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION  
VICE CHAIRPERSON



**Tôn Thị Hồng Minh**

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY  
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City

### CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT REPORT

As of 30 September 2026

| TOTAL ASSETS                                              | CODE       | ENDING<br>BALANCE      | BEGINNING<br>BALANCE   |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                         | 2          | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
| <b>A -CURRENT ASSETS</b>                                  | <b>100</b> | <b>412.906.319.866</b> | <b>412.316.110.662</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                       | <b>110</b> | <b>5.877.257.030</b>   | <b>27.676.239.963</b>  |
| 1. Cash                                                   | 111        | 5.877.257.030          | 27.676.239.963         |
| 2. Cash equivalents                                       | 112        | -                      | -                      |
| <b>II. Short-term financial investments</b>               | <b>120</b> | <b>241.751.000.000</b> | <b>221.580.494.000</b> |
| 1. Trading securities                                     | 121        | -                      | -                      |
| 2. Provisions for devaluation of trading securities       | 122        | -                      | -                      |
| 3. Held-to-maturity investments                           | 123        | 241.751.000.000        | 221.580.494.000        |
| <b>III. Short-term receivables</b>                        | <b>130</b> | <b>60.052.239.038</b>  | <b>93.790.990.784</b>  |
| 1. Short-term trade receivables                           | 131        | 58.409.191.213         | 81.140.230.875         |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                    | 132        | 372.976.168            | 2.825.700.732          |
| 3. Short-term inter-company receivables                   | 133        | -                      | -                      |
| 4. Receivable according to the progress of construction c | 134        | -                      | -                      |
| 5. Receivables for short-term loans                       | 135        | -                      | -                      |
| 6. Other short-term receivables                           | 136        | 1.270.071.657          | 9.825.059.177          |
| 7. Allowance for short-term doubtful debts                | 137        | -                      | -                      |
| 8. Deficit assets for treatment                           | 139        | -                      | -                      |
| <b>IV. Inventories</b>                                    | <b>140</b> | <b>92.930.957.109</b>  | <b>55.823.635.225</b>  |
| 1. Inventories                                            | 141        | 92.930.957.109         | 55.823.635.225         |
| 2. Allowance for inventories                              | 149        | -                      | -                      |
| <b>V. Other current assets</b>                            | <b>150</b> | <b>12.294.866.689</b>  | <b>13.444.750.690</b>  |
| 1. Short-term prepaid expenses                            | 151        | 419.712.432            | 672.302.946            |
| 2. Deductible VAT                                         | 152        | 11.875.154.257         | 10.741.034.803         |
| 3. Taxes and other receivables from the State             | 153        | -                      | 2.031.412.941          |
| 4. Trading Government bonds                               | 154        | -                      | -                      |
| 5. Other current assets                                   | 155        | -                      | -                      |
| <b>B- NON-CURRENT ASSETS</b>                              | <b>200</b> | <b>31.847.210.663</b>  | <b>46.712.433.541</b>  |
| <b>I. Long-term receivables</b>                           | <b>210</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Long-term trade receivables                            | 211        | -                      | -                      |
| 2. Long-term prepayments to suppliers                     | 212        | -                      | -                      |
| 3. Working capital in affiliates                          | 213        | -                      | -                      |
| 4. Long-term inter-company receivables                    | 214        | -                      | -                      |
| 5. Receivables for long-term loans                        | 215        | -                      | -                      |
| 6. Other long-term receivables                            | 216        | -                      | -                      |
| 7. Allowance for long-term doubtful debts                 | 219        | -                      | -                      |
| <b>II. Fixed assets</b>                                   | <b>220</b> | <b>23.644.391.037</b>  | <b>36.271.058.478</b>  |
| 1. Tangible fixed assets                                  | 221        | 23.644.391.037         | 36.271.058.478         |
| - Historical cost                                         | 222        | 158.835.381.394        | 196.694.677.559        |
| - Accumulated depreciation                                | 223        | (135.190.990.357)      | (160.423.619.081)      |
| 2. Financial leased assets                                | 224        | -                      | -                      |

|                                                           |            |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| - Historical cost                                         | 225        |                        |                        |
| - Accumulated depreciation                                | 226        |                        |                        |
| 3. Intangible fixed assets                                | 227        | -                      | -                      |
| - Initial cost                                            | 228        | 164.800.000            | 164.800.000            |
| - Accumulated amortization                                | 229        | (164.800.000)          | (164.800.000)          |
|                                                           |            | -                      | -                      |
| <b>III. Investment property</b>                           | <b>230</b> | -                      | -                      |
| - Historical costs                                        | 231        | -                      | -                      |
| - Accumulated depreciation                                | 232        | -                      | -                      |
|                                                           |            |                        |                        |
| <b>IV. Long-term assets in process</b>                    | <b>240</b> | -                      | -                      |
| 1. Long-term work in process                              | 241        | -                      | -                      |
| 2. Construction-in-progress                               | 242        | -                      | -                      |
|                                                           |            |                        |                        |
| <b>V. Long-term financial investments</b>                 | <b>250</b> | <b>5.000.347.397</b>   | <b>5.000.347.397</b>   |
| 1. Investments in subsidiaries                            | 251        | -                      | -                      |
| 2. Investments in joint ventures and associates           | 252        | -                      | -                      |
| 3. Investments in other entities                          | 253        | 347.397                | 347.397                |
| 4. Provisions for devaluation of long-term financial inve | 254        | -                      | -                      |
| 5. Held-to-maturity investments                           | 255        | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
|                                                           |            |                        |                        |
| <b>VI. Other non-current assets</b>                       | <b>260</b> | <b>3.202.472.229</b>   | <b>5.441.027.666</b>   |
| 1. Long-term prepaid expenses                             | 261        | 3.202.472.229          | 5.441.027.666          |
| 2. Deferred income tax assets                             | 262        | -                      | -                      |
| 3. Long-term components and spare parts                   | 263        | -                      | -                      |
| 4. Other non-current assets                               | 268        | -                      | -                      |
|                                                           |            | -                      | -                      |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                                       | <b>270</b> | <b>444.753.530.529</b> | <b>459.028.544.203</b> |

| <b>TOTAL EQUITY</b>                                      | <b>MÃ</b>  | <b>ENDING<br/>BALANCE</b> | <b>BEGINNING<br/>BALANCE</b> |
|----------------------------------------------------------|------------|---------------------------|------------------------------|
|                                                          | <b>SÓ</b>  | <b>30/09/2026</b>         | <b>01/01/2026</b>            |
| <b>C - LIABILITIES</b>                                   | <b>300</b> | <b>247.826.025.042</b>    | <b>198.095.639.568</b>       |
| <b>I. Current liabilities</b>                            | <b>310</b> | <b>247.826.025.042</b>    | <b>198.095.639.568</b>       |
| 1. Short-term trade payables                             | 311        | 14.245.335.405            | 23.650.154.992               |
| 2. Short-term advances from customers                    | 312        | -                         | 1.749.177.440                |
| 3. Taxes and other obligations to the State Budget       | 313        | 2.852.415.898             | 619.072.448                  |
| 4. Payables to employees                                 | 314        | 8.606.623.281             | 10.800.697.040               |
| 5. Short-term accrued expenses                           | 315        | 1.753.547.838             | 1.510.097.061                |
| 6. Short-term inter-company payables                     | 316        | -                         | -                            |
| 7. Payable according to the progress of construction con | 317        | -                         | -                            |
| 8. Short-term unearned revenue                           | 318        | -                         | -                            |
| 9. Other short-term payables                             | 319        | 2.668.736.340             | 2.919.849.221                |
| 10. Short-term borrowings and financial leases           | 320        | 217.699.366.280           | 156.846.591.366              |
| 12. Bonus and welfare funds                              | 321        | -                         | -                            |
| 13. Price stabilization fund                             | 322        | -                         | -                            |
| 14. Trading Government bonds                             | 323        | -                         | -                            |
|                                                          |            | -                         | -                            |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                       | <b>330</b> | -                         | -                            |
| 1. Long-term trade payables                              | 331        | -                         | -                            |
|                                                          |            |                           |                              |
| <b>D - OWNER'S EQUITY</b>                                | <b>400</b> | <b>196.927.505.487</b>    | <b>260.932.904.635</b>       |
| <b>I. Owner's equity</b>                                 | <b>410</b> | <b>196.927.505.487</b>    | <b>260.932.904.635</b>       |

|                                                                   |            |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 1. Capital                                                        | 411        | 168.169.560.000        | 225.169.560.000        |
| - Ordinary shares carrying voting rights                          | 411a       | 168.169.560.000        | 225.169.560.000        |
| - Preferred shares                                                | 411b       | -                      | -                      |
| 2. Share premiums                                                 | 412        | 58.231.003.671         | 77.226.441.590         |
| 3. Bond conversion options                                        | 413        | -                      | -                      |
| 4. Other sources of capital                                       | 414        | -                      | -                      |
| 5. Treasury stocks                                                | 415        | (53.533.281.535)       | (45.968.464.919)       |
| 6. Differences on asset revaluation                               | 416        | -                      | -                      |
| 7. Foreign exchange differences                                   | 417        | -                      | -                      |
| 8. Investment and development fund                                | 418        | -                      | -                      |
| 9. Business arrangement supporting fund                           | 419        | -                      | -                      |
| 10. Other funds                                                   | 420        | -                      | -                      |
| 11. Retained earnings                                             | 421        | 24.060.223.351         | 4.505.367.964          |
| - Retained earnings accumulated to the end of the previous period | 421a       | 4.505.367.964          | 4.505.367.964          |
| - Retained earnings of the current period                         | 421b       | 19.554.855.387         | -                      |
| 12. Construction investment fund                                  | 422        | -                      | -                      |
|                                                                   |            | -                      | -                      |
| <b>II. Other sources and funds</b>                                | <b>430</b> |                        |                        |
| 1. Sources of expenditure                                         | 431        |                        |                        |
| 2. Fund to form fixed assets                                      | 432        |                        |                        |
|                                                                   |            |                        |                        |
| <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY</b>                       | <b>440</b> | <b>444.753.530.529</b> | <b>459.028.544.203</b> |

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh

Ho Chi Minh City, 22 October 2026

VICE GENERAL DIRECTOR



Ton Thi Hong Minh

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**  
**3RD QUARTER OF 2026**

| ITEMS                                         | CODE | 3RD QUARTER OF 2026 |                 | Accumulated from the beginning of the year |                 |
|-----------------------------------------------|------|---------------------|-----------------|--------------------------------------------|-----------------|
|                                               |      | Current year        | Previous year   | Current year                               | Previous year   |
| 1. Sales                                      | 01   | 127.061.191.555     | 126.199.297.343 | 371.217.709.235                            | 356.608.964.806 |
| 2. Sales deductions                           | 02   |                     |                 | -                                          | -               |
| 3. Net sales                                  | 10   | 127.061.191.555     | 126.199.297.343 | 371.217.709.235                            | 356.608.964.806 |
| 4. Cost of sales                              | 11   | 108.267.385.423     | 113.999.044.222 | 326.288.775.286                            | 324.547.096.848 |
| 5. Gross profit                               | 20   | 18.793.806.132      | 12.200.253.121  | 44.928.933.949                             | 32.061.867.958  |
| 6. Financial income                           | 21   | 4.449.060.782       | 3.643.965.183   | 12.221.383.585                             | 9.537.724.386   |
| 7. Financial expenses                         | 22   | 2.562.853.277       | 1.574.050.170   | 7.961.842.043                              | 4.552.275.756   |
| In which: Loan interest expenses              | 23   | 2.562.853.277       | 1.574.050.170   | 7.825.163.943                              | 4.426.618.474   |
| 8. Gain or loss in joint ventures, associates | 45   | -                   | -               | -                                          | -               |
| 9. Selling expenses                           | 24   | 4.564.284.152       | 4.552.748.144   | 12.500.128.473                             | 12.184.739.111  |
| 10. General and administration expenses       | 25   | 5.285.642.208       | 4.568.942.969   | 14.459.872.327                             | 11.169.285.129  |
| 11. Net operating profit                      | 30   | 10.830.087.277      | 5.148.477.021   | 22.228.474.691                             | 13.693.292.348  |
| 12. Other income                              | 31   | 7.118.135           | 17.166.950      | 220.454.516                                | 463.059.648     |
| 13. Other expenses                            | 32   | -                   | 581.709         | 45.761.740                                 | 2.927.584.590   |
| 14. Other profit                              | 40   | 7.118.135           | 16.585.241      | 174.692.776                                | (2.464.524.942) |
| 15. Total accounting profit before tax        | 50   | 10.837.205.412      | 5.165.062.262   | 22.403.167.467                             | 11.228.767.406  |
| 16. Current income tax                        | 51   | 2.846.100.000       | -               | 2.848.312.080                              | -               |
| 17. Deferred income tax                       | 52   |                     |                 |                                            |                 |
| 18. Profit after tax                          | 60   | 7.991.105.412       | 5.165.062.262   | 19.554.855.387                             | 11.228.767.406  |
| 19. Profit after tax of the Parent Company    | 61   | 7.991.105.412       | 5.165.062.262   | 19.554.855.387                             | 11.228.767.406  |
| 20. Basic earnings per share                  | 62   |                     |                 |                                            |                 |
| 21. Basic earnings per share                  | 70   | 475                 | 307             | 1.163                                      | 668             |
| 22. Diluted earnings per share                | 71   |                     |                 |                                            |                 |

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh

Ho Chi Minh City, 22 October 2026

VICE GENERAL DIRECTOR




Ton Thi Hong Minh

**TAN DAI HUNG PLASTIC JSC**  
**414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, HCMC**

**NOTES FOR THE INCOME STATEMENT**  
**3RD QUARTER OF 2026 COMPARE 3RD QUARTER OF 2025**

Đơn vị tính: đồng VN

| ITEMS                  | CODE | 3RD QUARTER OF 2026 |                 | COMPARE 3RD QUARTER OF 2025 |               |
|------------------------|------|---------------------|-----------------|-----------------------------|---------------|
|                        |      | Current year        | Previous year   | Current year                | Previous year |
| 1. Sales               | 01   | 127.061.191.555     | 126.199.297.343 | 861.894.212                 | 0,68%         |
| 4. Cost of sales       | 11   | 108.267.385.423     | 113.999.044.222 | (5.731.658.799)             | -5,03%        |
| 5. Gross profit        | 20   | 18.793.806.132      | 12.200.253.121  | 6.593.553.011               | 54,04%        |
| 16. Current income tax | 51   | 2.846.100.000       | -               |                             |               |
| 18. Profit after tax   | 60   | 7.991.105.412       | 5.165.062.262   | 2.826.043.150               | 54,71%        |

*Note:*

*Profit after tax for the third quarter of 2026 increased by 2,826 million compared to the same period, due to:*

- Gross profit increased by VND 6.5 billion, driven by higher selling prices which led to better profit margins.
- CIT expense increased by 2,826 billion because in the year the loss transfer ended, accrued CIT expense as regulations.

**PREPARER**



*Ho Nhat Minh*

**CHIEF ACCOUNTANT**



*Nguyen Van Trinh*

*Ho Chi Minh City, 22 October 2026*  
**VICE GENERAL DIRECTOR**



*Ton Thi Hong Minh*

**TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY**  
**414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City**

## COSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

**3RD QUARTER OF 2026**

| ITEMS                                                                             | CODE      | Accumulated from the beginning of the year |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                   |           | Quarter III/2026                           | Quarter III/2025        |
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                    |           |                                            |                         |
| <b>1. Profit before tax</b>                                                       | <b>1</b>  | <b>22.403.167.467</b>                      | <b>11.228.767.406</b>   |
| <b>2. Adjustments</b>                                                             |           |                                            |                         |
| - Depreciation of fixed assets and investment properties                          | 2         | (12.626.667.441)                           | 5.843.256.266           |
| - Provisions and allowances                                                       | 3         | 0                                          | -                       |
| - Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies | 4         | 0                                          | (3.569.087)             |
| - Gain/(loss) from investing activities                                           | 5         | (4.449.060.782)                            | (6.623.856.580)         |
| - Interest expenses                                                               | 6         | 7.825.163.943                              | 4.426.618.474           |
| - Others                                                                          | 7         | 0                                          | -                       |
| <b>3. Operating profit before changes of working capital</b>                      | <b>8</b>  | <b>13.152.603.187</b>                      | <b>14.871.216.479</b>   |
| - Increase/(decrease) of receivables                                              | 9         | 33.738.751.746                             | 132.392.592.610         |
| - Increase/(decrease) of inventories                                              | 10        | (37.107.321.884)                           | (3.167.682.707)         |
| - Increase/(decrease) of payables                                                 | 11        | (10.327.548.672)                           | (134.106.161.003)       |
| - Increase/(decrease) of prepaid expenses                                         | 12        | 2.491.145.951                              | 2.316.698.111           |
| - Increase/(decrease) of trading securities                                       | 13        |                                            |                         |
| - Interests paid                                                                  | 14        | (7.825.163.943)                            | (4.426.618.474)         |
| - Corporate income tax paid                                                       | 15        | 0                                          | 0                       |
| - Other cash inflows                                                              | 16        |                                            |                         |
| - Other cash outflows                                                             | 17        |                                            |                         |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                                   | <b>20</b> | <b>(5.877.533.615)</b>                     | <b>7.880.045.016</b>    |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                   |           |                                            |                         |
| 1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets        | 21        | -                                          | -                       |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets           | 22        | 35.560.200.000                             | 120.000.000.000         |
| 3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities            | 23        | (77.600.000.000)                           | (220.173.771.200)       |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities        | 24        | 62.500.000.000                             | 65.625.000.000          |
| 5. Investments in other entities                                                  | 25        | -                                          | -                       |
| 6. Withdrawals of investments in other entities                                   | 26        | -                                          | -                       |
| 7. Interest earned, dividends and profits received                                | 27        | 16.880.533.766                             | 6.623.856.580           |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>                                   | <b>30</b> | <b>37.340.733.766</b>                      | <b>(27.924.914.620)</b> |
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                                  |           |                                            |                         |
| 1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners             | 31        |                                            |                         |
| 2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued  | 32        | (83.560.254.535)                           |                         |
| 3. Proceeds from borrowings                                                       | 33        | 489.474.246.495                            | 402.074.982.595         |
| 4. Repayment for loan principal                                                   | 34        | (459.176.175.044)                          | (382.693.918.818)       |
| 5. Payments for financial leased assets                                           | 35        |                                            | -                       |
| 6. Dividends and profit paid to the owners                                        | 36        | -                                          | -                       |
| <b>Net cash flows from financing activities</b>                                   | <b>40</b> | <b>(53.262.183.084)</b>                    | <b>19.381.063.777</b>   |
| <b>Net cash flows during the period</b>                                           | <b>50</b> | <b>(21.798.982.933)</b>                    | <b>(663.805.827)</b>    |
| <b>Beginning cash and cash equivalents</b>                                        | <b>60</b> | <b>27.676.239.963</b>                      | <b>7.350.817.316</b>    |
| Effects of fluctuations in foreign exchange rates                                 | 61        | -                                          | 3.569.087               |
| <b>Ending cash and cash equivalents</b>                                           | <b>70</b> | <b>5.877.257.030</b>                       | <b>6.690.580.576</b>    |

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh

Ho Chi Minh City, 22 October 2026

VICE GENERAL DIRECTOR



Ton Thi Hong Minh

**NOTES TO THE COSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**  
**3RD QUARTER OF 2026**

**I. GENERAL INFORMATION :**

- 1- Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company
- 2- The Company's operating fields are industrial manufacturing and trading
- 3- Principal business activities of the Company are manufacturing packages made from PP
- 4- Number of Subsidiaries : 01
- 5- List of Subsidiaries consolidated:
  - TDH Company Limited- Add: C11 – C15, Duc Hoa Ha Plastic Industrial Complex, Duc Hoa District, Long An Province
- 6 - As at the balance sheet date, there have been 562 employees working for the Company

**II- FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY.**

- 1- The fiscal year of the Company is from 01 July to 30 September annually.
- 2- The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND)

**III- ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

1. Accounting system: Vietnamese accounting system issued under Circular 99/2025/QD-BTC
- 2- Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

**IV- ACCOUNTING POLICIES APPLIED :**

- 1- Cash and cash equivalents : By Vietnamese Dong
- Transactions in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the transaction dates. the ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the balance sheet date
- 2-Inventories:
  - Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.
  - Stock-out costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method
  - Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales
- 3- Tangible fixed assets :
  - Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use
  - Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.
- 4- Intangible fixed assets :
  - Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use
  - Intangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.
- 5- Financial investments :
  - Subsidiary and equity instruments of other entities are an entity that is controlled by the Company.
  - Investments in subsidiaries and other investement are initially recognized at costs
  - Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made : at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution
- 6- Borrowing costs :
  - Borrowing costs : base on bank interest rate
  - The capitalization rate is used to determine the cost of borrowing that is capitalized during the period.
  - The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period.
- 7- Expenses :

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions
- 8- Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders
- 9- Recognition of sales and income :
  - Sales of merchandises, finished goods shall be recognized when all of 05 conditions of VAS are satisfied

**V- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET**

**A -CURRENT ASSETS**

| <b>I. Cash and cash equivalents</b> | <b>AT THE END OF<br/>Quarter III/2026</b> | <b>AT BEGINNING<br/>OF YEAR</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Cash on hand                     | 693.626.835                               | 322.042.676                     |
| 2. Deposits in banks                | 5.183.630.195                             | 27.354.197.287                  |
| 3. Cash equivalents                 | 0                                         | 0                               |
| <b>Total</b>                        | <b>5.877.257.030</b>                      | <b>27.676.239.963</b>           |

| <b>II. Short-term financial investments</b>         | <b>AT THE END OF<br/>Quarter III/2026</b> | <b>AT BEGINNING<br/>OF YEAR</b> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Trading securities                               |                                           |                                 |
| 2. Provisions for devaluation of trading securities |                                           |                                 |
| 3. Held-to-maturity investments                     | 241.751.000.000                           | 135.200.000.000                 |
| <b>Total</b>                                        | <b>241.751.000.000</b>                    | <b>135.200.000.000</b>          |

| <b>III. Short-term receivables</b>                               | <b>AT THE END OF<br/>Quarter III/2026</b> | <b>AT BEGINNING<br/>OF YEAR</b> |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Short-term trade receivables                                  | 58.409.191.213                            | 97.893.506.373                  |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                           | 372.976.168                               | 1.396.747.500                   |
| 3. Short-term inter-company receivables                          |                                           |                                 |
| 4. Receivable according to the progress of construction contract |                                           |                                 |
| 5. Receivables for short-term loans                              |                                           |                                 |
| 6. Other short-term receivables                                  | 1.270.071.657                             | 10.963.564.616                  |
| 7. Allowance for short-term doubtful debts                       | 0                                         | -1.294.268.140                  |
| 8. Deficit assets for treatment                                  |                                           |                                 |
| <b>Total</b>                                                     | <b>60.052.239.038</b>                     | <b>108.959.550.349</b>          |

| <b>IV. Inventories</b>   | <b>AT THE END OF<br/>Quarter III/2026</b> | <b>AT BEGINNING<br/>OF YEAR</b> |
|--------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| - Goods in transit       | 0                                         | 0                               |
| - Materials and supplies | 65.564.337.634                            | 20.903.152.407                  |
| - Work-in-process        | 14.253.620.913                            | 22.689.697.927                  |
| - Merchandises           | 13.112.998.562                            | 12.060.627.918                  |
| - Property Merchandises  | 0                                         | 170.156.973                     |
| <b>Total</b>             | <b>92.930.957.109</b>                     | <b>55.823.635.225</b>           |

| <b>05- Other current assets</b>               | <b>AT THE END OF<br/>Quarter III/2026</b> | <b>AT BEGINNING<br/>OF YEAR</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Short-term prepaid expenses                | 419.712.432                               | 672.302.946                     |
| 2. Deductible VAT                             | 11.875.154.257                            | 10.741.034.803                  |
| 3. Taxes and other receivables from the State | -                                         | 2.031.412.941                   |
| 5. Other current assets                       |                                           |                                 |
| <b>Total</b>                                  | <b>12.294.866.689</b>                     | <b>13.444.750.690</b>           |

| I. Long-term receivables                  | AT THE END OF Quarter III/2026 | Đầu năm  |
|-------------------------------------------|--------------------------------|----------|
| 1. Long-term trade receivables            | -                              | 0,00     |
| 2. Long-term prepayments to suppliers     |                                |          |
| 3. Working capital in affiliates          |                                |          |
| 4. Long-term inter-company receivables    |                                |          |
| 5. Receivables for long-term loans        |                                |          |
| 6. Other long-term receivables            |                                |          |
| 7. Allowance for long-term doubtful debts |                                |          |
| <b>Total</b>                              | <b>-</b>                       | <b>-</b> |

## 07- Tangible fixed assets :

| Items                            | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles       | Office equipment | Other Asset | Total             |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------|------------------|-------------|-------------------|
| <u>Historical costs</u>          |                          |                         |                |                  |             |                   |
| <u>Beginning balance</u>         | 4.620.079.680            | 180.507.145.414         | 11.223.374.633 | 344.077.832      | -           | 196.694.677.559   |
| - Buying during the period       | -                        | 9.513.100.000           | 80.000.000     | -                | -           | 9.593.100.000     |
| - Other increase                 | -                        | -                       | -              | -                | -           | -                 |
| - Disposal and liquidation       | -                        | 47.452.396.165          | -              | -                | -           | 47.452.396.165    |
| - Other decrease                 | -                        | -                       | -              | -                | -           | -                 |
| <u>Ending balance</u>            | 4.620.079.680            | 142.567.849.249         | 11.303.374.633 | 344.077.832      | -           | 158.835.381.394   |
| <u>Accumulated Depreciation</u>  |                          |                         |                |                  |             |                   |
| <u>Beginning balance</u>         | 4.620.079.680            | 145.223.349.193         | 10.236.112.377 | 344.077.832      | -           | 160.423.619.081   |
| - Depreciation during the period | -                        | 8.236.314.879           | 265.095.946    | -                | -           | 8.501.410.825     |
| - Disposal and liquidation       | -                        | -                       | -              | -                | -           | -                 |
| - Other decrease                 | -                        | 33.734.039.549          | -              | -                | -           | 33.734.039.549,00 |
| <u>Ending balance</u>            | 4.620.079.680            | 119.725.624.523         | 10.501.208.323 | 344.077.832      | 0           | 135.190.990.357   |
| <u>Net book values</u>           |                          |                         |                |                  |             |                   |
| Beginning balance                | 0                        | 35.283.796.221          | 987.262.256    | -                | -           | 36.271.058.478    |
| Ending balance                   | 0                        | 22.842.224.726          | 802.166.310    | -                | -           | 23.644.391.037    |

## 08- Investment property:

| Items                           | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles | Office equipment | Other Asset | Total |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------|------------------|-------------|-------|
| <u>Historical costs</u>         |                          |                         |          |                  |             |       |
| <u>Accumulated Depreciation</u> |                          |                         |          |                  |             |       |
| <u>Net book values</u>          |                          |                         |          |                  |             |       |
| Beginning balance               | -                        | -                       | -        | -                | -           | -     |
| Ending balance                  | -                        | -                       | -        | -                | -           | -     |

## 09 - Long-term assets in process

| - None of arisement | AT THE END OF Quarter III/2026 | Đầu năm |
|---------------------|--------------------------------|---------|
|---------------------|--------------------------------|---------|

| 10- Investments in other entities                               | AT THE END OF Quarter III/2026 | Đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| - Investments in share                                          | 347.397                        | 347.397               |
| - Investments in bond                                           |                                |                       |
| - Other long term investerment                                  |                                |                       |
| - Provisions for devaluation of long-term financial investments |                                |                       |
| - Held-to-maturity investments                                  | 5.000.000.000                  | 14.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>5.000.347.397</b>           | <b>14.000.347.397</b> |

**C - LIABILITIES**

| 12- Current liabilities                    | AT THE END OF Quarter III/2026 | AT BEGINNING OF YEAR   |
|--------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Short-term trade payables                  | 14.245.335.405                 | 23.650.154.992         |
| Short-term advances from customers         | -                              | 1.749.177.440          |
| Payables to employees                      | 8.606.623.281                  | 10.800.697.040         |
| Other short-term payables                  | 1.753.547.838                  | 1.510.097.061          |
| Short-term borrowings and financial leases | 217.699.366.280                | 156.846.591.366        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>242.304.872.804</b>         | <b>194.556.717.899</b> |

| 13- Taxes and other obligations to the State Budget | AT THE END OF Quarter III/2026 | AT BEGINNING OF YEAR |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| - VAT tax                                           | -                              | -                    |
| - Import-export duties                              | -                              | -                    |
| - Corporate income tax                              | -                              | -                    |
| - Personal income tax                               | 2.814.961.898                  | 619.072.448          |
| - Other taxes                                       | 37.454.000                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>2.852.415.898</b>           | <b>619.072.448</b>   |

| 14 - Other short-term payables   | AT THE END OF Quarter III/2026 | AT BEGINNING OF YEAR |
|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| - Redundant assets for treatment | -                              | -                    |
| - Trade Union's expenditure      | 1.307.193.800                  | 1.498.530.012        |
| - Dividends and profits payable  | 1.264.956.709                  | 1.380.444.960        |
| - Other short-term payables      | 96.585.831                     | 112.044.196          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.668.736.340</b>           | <b>2.991.019.168</b> |

| 15- Non-current liabilities                 | AT THE END OF Quarter III/2026 | AT BEGINNING OF YEAR |
|---------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| - Long-term borrowings and financial leases | -                              | -                    |
| - Other long-term payables                  | -                              | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>-</b>                       | <b>-</b>             |

**16 - Owner's equity****a- Owner's equity sheet**

| Items                                                             | Capital                | Share premiums        | Retained earnings     | Exchange gain          | Treasury shares | Total                  |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| A                                                                 | 1                      | 2                     | 3                     | 4                      | 5               | 6                      |
| Beginning balance of the previous year                            | 244.305.960.000        | 82.683.222.451        | -3.333.768.718        | -24.593.180.860        | -               | 299.062.232.873        |
| - Repurchasing treasury shares                                    | -19.136.400.000        | -5.456.780.861        | -                     | -45.968.464.919        | -               | (70.561.645.780)       |
| - Retained earnings accumulated to the end of the previous period | -                      | -                     | 7.839.136.682         | -                      | -               | 7.839.136.682          |
| - Dividends                                                       | -                      | -                     | -                     | -                      | -               | -                      |
| - Other decrease                                                  | -                      | -                     | -                     | 24.593.180.860         | -               | 24.593.180.860         |
| <b>Ending balance of the previous year</b>                        | <b>225.169.560.000</b> | <b>77.226.441.590</b> | <b>4.505.367.964</b>  | <b>-45.968.464.919</b> | <b>-</b>        | <b>260.932.904.635</b> |
| <b>Beginning balance of the current year</b>                      | <b>225.169.560.000</b> | <b>77.226.441.590</b> | <b>4.505.367.964</b>  | <b>-45.968.464.919</b> | <b>-</b>        | <b>260.932.904.635</b> |
| - Repurchasing treasury shares                                    | -                      | -                     | -                     | -53.533.281.535        | -               | (53.533.281.535)       |
| - Retained earnings of the current period                         | -                      | -                     | 19.554.855.387        | -                      | -               | 19.554.855.387         |
| - Dividends                                                       | -                      | -                     | -                     | -                      | -               | -                      |
| - Other decrease                                                  | -57.000.000.000        | -18.995.437.919       | -                     | 45.968.464.919         | -               | (30.026.973.000)       |
| <b>Ending balance of the current year</b>                         | <b>168.169.560.000</b> | <b>58.231.003.671</b> | <b>24.060.223.351</b> | <b>-53.533.281.535</b> | <b>-</b>        | <b>196.927.505.487</b> |

\* Treasury shares amount

(CP)

1.913.640

| b - Owner's equity transaction         | AT THE END OF Quarter III/2026 | Đầu năm         |
|----------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| - Capital :                            | 244.305.960.000                | 244.305.960.000 |
| + Capital at the beginning of the year | 244.305.960.000                | 244.305.960.000 |
| + Gain capital current year            | -                              | -               |
| + Reduce capital current year          | -                              | -               |
| + Capital at the end of the year       | -                              | -               |
| - Dividends                            | -                              | -               |

## VI- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

|                                                                                | Quarter III/2026       | Quarter III/2025       |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>16- Total sales</b>                                                         | <b>127.061.191.555</b> | <b>126.199.297.343</b> |
| In which:                                                                      |                        |                        |
| - Sales of merchandises                                                        | 127.061.191.555        | 126.199.297.343        |
| - Sales of service provisions                                                  |                        |                        |
| <b>19- Sales deductions</b>                                                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>20- Net sales</b>                                                           | <b>127.061.191.555</b> | <b>126.199.297.343</b> |
| <b>21- Cost of sales</b>                                                       |                        |                        |
| - Cost of sales of merchandises                                                |                        |                        |
| - Cost of sales of finished goods                                              | 108.267.385.423        | 113.999.044.222        |
| - Cost of Sales of service provisions                                          |                        |                        |
| <b>Total</b>                                                                   | <b>108.267.385.423</b> | <b>113.999.044.222</b> |
| <b>22- Financial income ( Code 21 )</b>                                        |                        |                        |
| - Term deposit interests                                                       | 4.449.060.782          | 3.602.248.491          |
| - Dividends and profit shared                                                  |                        |                        |
| - Exchange gain arising                                                        | 0                      | 41.716.692             |
| - Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies |                        |                        |
| - Other financial revenue                                                      | -                      | -                      |
| <b>Total</b>                                                                   | <b>4.449.060.782</b>   | <b>3.643.965.183</b>   |
| <b>23- Financial expenses (Code 22 )</b>                                       |                        |                        |
| - Loan interest expenses                                                       | 2.562.853.277          | 1.574.050.170          |
| - Exchange loss arising                                                        |                        |                        |
| - Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currency   | 0                      | 0                      |
| - Loss on liquidation of other long-term investments                           |                        |                        |
| - Other financial expenses                                                     |                        |                        |
| <b>Total</b>                                                                   | <b>2.562.853.277</b>   | <b>1.574.050.170</b>   |
| <b>24-22- Current income tax ( Code 51 )</b>                                   |                        |                        |
| - Current income tax                                                           | 2.846.100.000          | -                      |
| <b>25- Deferred income tax ( Code 52 )</b>                                     |                        |                        |
| - Defffered income tax                                                         | -                      | -                      |
| <b>27- Operating costs</b>                                                     |                        |                        |
| - Materials and supplies                                                       | 71.618.300.643         | 68.495.007.756         |
| - Labor                                                                        | 13.980.476.200         | 14.874.302.145         |
| - Depreciation/(amortization) of fixed assets                                  | 6.455.824.319          | 9.388.190.472          |
| - External services rendered                                                   | 29.494.339.490         | 34.204.448.153         |
| - Others expenses                                                              | 9.849.926.360          | 9.121.691.113          |
| <b>Total</b>                                                                   | <b>131.398.867.012</b> | <b>136.083.639.639</b> |

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh



Fon Thi Hong Minh

**VII- OTHER INFORMATION****1/. Transaction with affiliated parties**

- Affiliated parties: Dai Hung Company Limited

| Affiliated parties       | Affiliation                                           |
|--------------------------|-------------------------------------------------------|
| Dai Hung Company Limited | CEO affiliated with member of BOD of Tan Dai Hung JSC |

**- Bussiness transaction:**

| Affiliated parties                   | Accumulated from the beginning of the year to |                 |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|
|                                      | Current year                                  | Previous year   |
| Dai Hung Company Limited             |                                               |                 |
| - Transaction factory                | 35.560.200.000                                | 120.000.000.000 |
| - Receive transaction factory amount | -                                             | -               |

**- At the end of current period, trade receivable affiliated parties:**

| Items                            | Ending balance | Beginning balance |
|----------------------------------|----------------|-------------------|
| * <u>Trade receivable</u>        | -              | -                 |
| - Transaction factory receivable | -              | 35.560.200.000    |
|                                  |                |                   |
|                                  |                |                   |

**2/.Segment information**\* Sales 371.217.709.235*In which*

- Manufacturing plastic packages fields 369.766.969.454

- Other fields 1.450.739.781

\* **Market:** The group market is in Vietnam and foreigner.

Vietnam

242.511.162.143 VND

Foreigner total amount 4.917.307 usd as

128.706.547.092 VND

**Total**371.217.709.235 VND**PREPARER**


Ho Nhat Minh

**CHIEF ACCOUNTANT**


Nguyen Van Trinh



Ho Chi Minh City, 22 October 2026

VICE GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHỰA  
TÂN ĐẠI HÙNG

Ton Dai Hong Minh